

CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG AN GIANG



BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÍ I NĂM 2020



CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG AN GIANG

Địa chỉ : Quốc lộ 91, tổ 15, khóm Đông Thịnh B, Phường Mỹ Thạnh, thành phố Long Xuyên, tỉnh An Giang

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ*(Quý I năm 2020)**Tại ngày 31 tháng 03 năm 2020*

Đơn vị tính : Đồng

| TÀI SẢN | Mã số | Thuyết minh | Số cuối quý | Số đầu năm |
|---|------------|-------------|-----------------------|-----------------------|
| 1 | 2 | | 4 | 3 |
| A-TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150) | 100 | | 60.271.724.859 | 58.285.645.896 |
| I. Tiền và các khoản tương đương tiền | 110 | V1 | 12.625.860.233 | 6.851.482.820 |
| 1. Tiền | 111 | | 12.625.860.233 | 6.851.482.820 |
| 2. Các khoản tương đương tiền | 112 | | - | - |
| II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn | 120 | V2 | 30.000.000.000 | 35.000.000.000 |
| 1. Chứng khoán kinh doanh | 121 | | - | - |
| 2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*) | 122 | | - | - |
| 3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 123 | V2a | 30.000.000.000 | 35.000.000.000 |
| III. Các khoản phải thu ngắn hạn | 130 | | 14.403.356.215 | 13.317.727.551 |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 131 | V3 | 14.343.630.919 | 12.708.712.148 |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn | 132 | V4a | 888.534.230 | 921.534.230 |
| 3. Phải thu nội bộ ngắn hạn | 133 | | - | - |
| 4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 134 | | - | - |
| 5. Phải thu về cho vay ngắn hạn | 135 | | - | - |
| 6. Phải thu ngắn hạn khác | 136 | V5 | 641.801.764 | 1.158.091.871 |
| 7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*) | 137 | V6 | (1.470.610.698) | (1.470.610.698) |
| 8. Tài sản thiếu chờ xử lý | 139 | | - | - |
| IV. Hàng tồn kho | 140 | | 2.327.786.373 | 2.378.164.746 |
| 1. Hàng tồn kho | 141 | V7 | 2.327.786.373 | 2.378.164.746 |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*) | 149 | | - | - |
| V- Tài sản ngắn hạn khác | 150 | | 914.722.038 | 738.270.779 |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | V8a | 914.722.038 | 705.644.481 |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ | 152 | | - | - |
| 3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước | 153 | V13 | - | 32.626.298 |
| 4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ | 154 | | - | - |
| 5. Tài sản ngắn hạn khác | 155 | | - | - |
| B- TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260) | 200 | | 92.021.591.775 | 94.342.072.443 |
| I. Các khoản phải thu dài hạn | 210 | | 10.463.660.000 | 10.463.660.000 |
| 1. Phải thu dài hạn của khách hàng | 211 | | - | - |
| 2. Trả trước cho người bán dài hạn | 212 | V4b | 10.463.660.000 | 10.463.660.000 |
| 3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc | 213 | | - | - |
| 4. Phải thu nội bộ dài hạn | 214 | | - | - |
| 5. Phải thu về cho vay dài hạn | 215 | | - | - |
| 6. Phải thu dài hạn khác | 216 | | - | - |
| 7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*) | 219 | | - | - |
| II. Tài sản cố định | 220 | | 76.275.719.505 | 78.383.385.276 |



| TÀI SẢN | Mã số | Thuyết minh | Số cuối quý | Số đầu năm |
|---|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| 1 | 2 | | 4 | 3 |
| 1. TSCĐ hữu hình | 221 | V9 | 74.025.466.391 | 76.133.132.162 |
| - Nguyên giá | 222 | | 181.431.204.202 | 181.431.204.202 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | 223 | | (107.405.737.811) | (105.298.072.040) |
| 2. TSCĐ thuê tài chính | 224 | | - | - |
| - Nguyên giá | 225 | | - | - |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | 226 | | - | - |
| 3. TSCĐ vô hình | 227 | V10 | 2.250.253.114 | 2.250.253.114 |
| - Nguyên giá | 228 | | 2.250.253.114 | 2.250.253.114 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | 229 | | - | - |
| III. Bất động sản đầu tư | 230 | | 0 | 0 |
| - Nguyên giá | 231 | | - | - |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | 232 | | - | - |
| IV. Tài sản dở dang dài hạn | 240 | | 615.796.800 | 615.796.800 |
| 1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn | 241 | | - | - |
| 2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 242 | V11 | 615.796.800 | 615.796.800 |
| V. Đầu tư tài chính dài hạn | 250 | | 3.315.793.147 | 3.315.793.147 |
| 1. Đầu tư vào công ty con | 251 | | - | - |
| 2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh | 252 | | - | - |
| 3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 253 | V2b | 4.320.000.000 | 4.320.000.000 |
| 4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*) | 254 | V2b | (1.004.206.853) | (1.004.206.853) |
| 4. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 255 | | - | - |
| VI. Tài sản dài hạn khác | 260 | | 1.350.622.323 | 1.563.437.220 |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn | 261 | V8b | 1.350.622.323 | 1.563.437.220 |
| 2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại | 262 | | - | - |
| 3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn | 263 | | - | - |
| 4. Tài sản dài hạn khác | 268 | | - | - |
| TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200) | 270 | | 152.293.316.634 | 152.627.718.339 |
| NGUỒN VỐN | | | | |
| A- NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330) | 300 | | 4.821.828.576 | 5.780.545.663 |
| I. Nợ ngắn hạn | 310 | | 4.070.793.126 | 5.029.510.213 |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn | 311 | V12 | 741.398.051 | 472.204.676 |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 312 | V13 | 368.853 | 1.814.383 |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà Nước | 313 | V14 | 1.113.159.521 | 367.751.908 |
| 4. Phải trả người lao động | 314 | V15 | 1.064.915.021 | 2.998.998.448 |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn | 315 | | - | - |
| 6. Phải trả nội bộ ngắn hạn | 316 | | - | - |
| 7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 317 | | - | - |
| 8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn | 318 | V16a | 204.545.457 | 272.727.276 |
| 9. Phải trả ngắn hạn khác | 319 | V17a | 675.618.440 | 630.820.228 |
| 10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 320 | | | 0 |
| 11. Dự phòng phải trả ngắn hạn | 321 | | | |
| 12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 322 | V18 | 270.787.783 | 285.193.294 |
| 13. Quỹ bình ổn giá | 323 | | - | - |
| 14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ | 324 | | - | - |
| II- Nợ dài hạn | 330 | | 751.035.450 | 751.035.450 |

012510
 CÔNG TY
 CP
 AN
 GIANG
 YÊN-T.1

| TÀI SẢN | Mã số | Thuyết minh | Số cuối quý | Số đầu năm |
|--|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| 1 | 2 | | 4 | 3 |
| 1. Phải trả người bán dài hạn | 331 | | - | - |
| 2. Người mua trả tiền trước dài hạn | 332 | | - | - |
| 3. Chi phí phải trả dài hạn | 333 | | - | - |
| 4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh | 334 | | - | - |
| 5. Phải trả nội bộ dài hạn | 335 | | - | - |
| 6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn | 336 | V16b | 204.545.450 | 204.545.450 |
| 7. Phải trả dài hạn khác | 337 | V17b | 546.490.000 | 546.490.000 |
| 8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn | 338 | | 0 | 0 |
| 9. Trái phiếu chuyển đổi | 339 | | - | - |
| 10. Cổ phiếu ưu đãi | 340 | | - | - |
| 11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả | 341 | | - | - |
| 12. Dự phòng phải trả dài hạn | 342 | | | |
| 13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ | 343 | | - | - |
| B- VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 420) | 400 | | 147.471.488.058 | 146.847.172.676 |
| I. Vốn chủ sở hữu | 410 | V19a | 147.471.488.058 | 146.847.172.676 |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu | 411 | V19b | 138.000.000.000 | 138.000.000.000 |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | 411a | | 138.000.000.000 | 138.000.000.000 |
| - Cổ phiếu ưu đãi | 411b | | - | - |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần | 412 | | - | - |
| 3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu | 413 | | - | - |
| 4. Vốn khác của chủ sở hữu | 414 | | - | - |
| 5. Cổ phiếu quỹ (*) | 415 | | - | - |
| 6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản | 416 | | - | - |
| 7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái | 417 | | - | - |
| 8. Quỹ đầu tư phát triển | 418 | | 4.714.016.369 | 4.714.016.369 |
| 9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp | 419 | | | |
| 10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | 420 | | - | - |
| 11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 421 | | 4.757.471.689 | 4.133.156.307 |
| - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước | 421a | | 4.433.720 | 4.433.720 |
| - LNST chưa phân phối kỳ này | 421b | | 4.753.037.969 | 4.128.722.587 |
| 12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản | 422 | | - | - |
| II. Nguồn kinh phí và các quỹ khác | 430 | | 0 | 0 |
| 1. Nguồn kinh phí | 431 | | - | - |
| 2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ | 432 | | - | - |
| TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400) | 440 | | 152.293.316.634 | 152.627.718.339 |

Người lập biểu

LÂM NGỌC SƯƠNG

Kế toán trưởng

NGUYỄN VĂN CƠ



Lập ngày 14 tháng 4 năm 2020

Tổng Giám Đốc

BÙI THÀNH HIỆP

CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG AN GIANG

Địa chỉ : Quốc lộ 91, tổ 15, khóm Đông Thịnh B, Phường Mỹ Thạnh, thành phố Long Xuyên, tỉnh An Giang

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

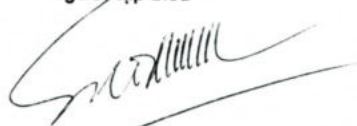
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý I năm 2020

Đơn vị tính: VND

| Chi tiêu | Mã số | Thuyết minh | Quý I | | Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này | |
|---|-------|-------------|----------------|----------------|------------------------------------|----------------|
| | | | Năm nay | Năm trước | Năm nay | Năm trước |
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 |
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 01 | VI.1 | 13.990.873.912 | 15.465.758.283 | 13.990.873.912 | 15.465.758.283 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | 02 | | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02) | 10 | | 13.990.873.912 | 15.465.758.283 | 13.990.873.912 | 15.465.758.283 |
| 4. Giá vốn hàng bán | 11 | VI.2 | 11.219.951.717 | 12.179.320.591 | 11.219.951.717 | 12.179.320.591 |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11) | 20 | | 2.770.922.195 | 3.286.437.692 | 2.770.922.195 | 3.286.437.692 |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | VI.3 | 570.961.525 | 335.045.983 | 570.961.525 | 335.045.983 |
| 7. Chi phí tài chính | 22 | VI.4 | 0 | 9.604.783 | 0 | 9.604.783 |
| Trong đó: Chi phí lãi vay | 23 | | 0 | 9.604.783 | 0 | 9.604.783 |
| 8. Chi phí bán hàng | 25 | VI.5 | 357.148.270 | 359.801.662 | 357.148.270 | 359.801.662 |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 26 | VI.6 | 2.181.071.483 | 2.184.316.212 | 2.181.071.483 | 2.184.316.212 |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30=20+(21-22)-(25+26)] | 30 | | 803.663.967 | 1.067.761.018 | 803.663.967 | 1.067.761.018 |
| 11. Thu nhập khác | 31 | VI.7 | 2.980.261 | 6.000.167 | 2.980.261 | 6.000.167 |
| 12. Chi phí khác | 32 | | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 13. Lợi nhuận khác (40=31-32) | 40 | | 2.980.261 | 6.000.167 | 2.980.261 | 6.000.167 |
| 14. Tổng lợi nhuận trước thuế (50=30+ 40) | 50 | | 806.644.228 | 1.073.761.185 | 806.644.228 | 1.073.761.185 |
| 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành | 51 | | 182.328.846 | 214.752.237 | 182.328.846 | 214.752.237 |
| 16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại | 52 | | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52) | 60 | VI.8 | 624.315.382 | 859.008.948 | 624.315.382 | 859.008.948 |
| 18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu(*) | 70 | | 45 | 62 | 45 | 62 |
| 19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu(*) | 71 | | 45 | 62 | 45 | 62 |

Người lập biểu



LÂM NGỌC SƯƠNG

Kế toán trưởng



NGUYỄN VĂN CƠ



Lập ngày 14 tháng 4 năm 2020

Tổng Giám Đốc



BÙI THÀNH HIỆP

CÔNG TY CỔ PHẦN CĂNG AN GIANG

Địa chỉ : Quốc lộ 91, tổ 15, khóm Đông Thịnh B, Phường Mỹ Thạnh, thành phố Long Xuyên, tỉnh An Giang

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

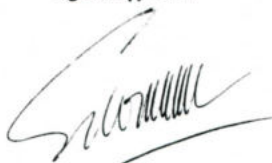
(Quý I năm 2020)

Đơn vị tính : Đồng

| Chi tiêu | Mã số | Thuyết minh | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này | |
|---|-----------|-------------|------------------------------------|----------------------|
| | | | Năm nay | Năm trước |
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |
| I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh | | | | |
| 1-Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác | 01 | | 13.645.476.982 | 12.753.739.403 |
| 2-Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa & dịch vụ | 02 | | (6.748.666.058) | (7.690.562.461) |
| 3-Tiền chi trả cho người lao động | 03 | | (4.379.429.430) | (3.675.060.853) |
| 4-Tiền lãi vay đã trả | 04 | | - | (12.656.149) |
| 5-Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | 05 | | - | (55.689.711) |
| 6-Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | 06 | | 2.338.119.915 | 1.419.795.424 |
| 7-Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | 07 | | (4.186.660.864) | (3.609.149.376) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động SXKD | 20 | | 668.840.545 | (869.583.723) |
| II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư | | | | |
| 1-Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 21 | | - | - |
| 2-Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 22 | | - | - |
| 3-Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác | 23 | | (30.000.000.000) | - |
| 4-Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác | 24 | | 35.000.000.000 | - |
| 5-Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 25 | | - | - |
| 6-Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 26 | | - | - |
| 7-Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | | 105.536.868 | 138.607.627 |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | 30 | | 5.105.536.868 | 138.607.627 |
| III- Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính | | | | |
| 1-Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu | 31 | | - | - |
| 2-Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành | 32 | | - | - |
| 3-Tiền thu từ đi vay | 33 | | - | - |
| 4-Tiền trả nợ gốc vay | 34 | | - | (204.562.500) |
| 5-Tiền trả nợ gốc thuê tài chính | 35 | | - | - |
| 6-Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu. | 36 | | - | - |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | 40 | | - | (204.562.500) |

| Chi tiêu | Mã số | Thuyết minh | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này | |
|---|-------|-------------|------------------------------------|----------------|
| | | | Năm nay | Năm trước |
| Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ(50=20+30+40) | 50 | | 5.774.377.413 | (935.538.596) |
| Tiền và tương đương tiền đầu kỳ | 60 | | 6.851.482.820 | 38.393.986.632 |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 61 | | | |
| Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61) | 70 | VII.34 | 12.625.860.233 | 37.458.448.036 |

Người lập biểu



Lâm Ngọc Sương

Kế toán trưởng

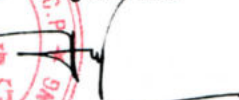


Nguyễn Văn Cơ



Lập ngày 14 tháng 4 năm 2020

Tổng Giám Đốc



Bùi Thành Hiệp



CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG AN GIANG

Quốc lộ 91, tổ 15, khóm Đông Thịnh B, Phường Mỹ Thạnh, thành phố Long Xuyên, tỉnh An Giang

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

.....

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý I năm 2020

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty cổ phần cảng An Giang (sau đây gọi tắt là “Công ty”) là công ty cổ phần.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là dịch vụ.

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là: Bốc xếp hàng hóa, kho bãi và lưu giữ hàng hóa, hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tuyến cho vận tải đường thủy, vận tải hàng hóa bằng đường bộ. Bán lẻ nhiên liệu động cơ trong các cửa hàng chuyên doanh.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

5. Nhân viên

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán Công ty có 151 nhân viên đang làm việc (số đầu năm là 150 nhân viên).

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do phần lớn các nghiệp vụ được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và các Thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính quý.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính quý.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

2. Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được qui đổi theo tỷ giá tại ngày này.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được xác định theo nguyên tắc như sau:

Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ.

3. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, tiền đang chuyển. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 6 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Khoản đầu tư được phân loại là nắm giữ đến ngày đáo hạn khi Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí trực tiếp liên quan đến hoạt động đầu tư. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua, được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập như sau:

Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí tài chính.

5. Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
 - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 06 tháng đến dưới 01 năm.
 - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 01 năm đến dưới 02 năm.
 - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 02 năm đến dưới 03 năm.
 - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 03 năm trở lên.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

Tăng, giảm số dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

6. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: chỉ bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính.

Giá xuất kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang việc lập dự phòng giảm giá được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

7. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty chủ yếu là công cụ dụng cụ, chi phí sửa chữa thường xuyên và giá trị lợi thế kinh doanh. Các chi phí trả trước này được phân bổ trong khoản thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 03 năm.

Chi phí sửa chữa tài sản cố định

Chi phí sửa chữa tài sản cố định phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong 03 năm.

Lợi thế kinh doanh

Lợi thế kinh doanh được ghi nhận theo số liệu Biên bản xác định giá trị doanh nghiệp tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Công ty cổ phần thông tin và thẩm định giá miền Nam. Lợi thế kinh doanh được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong 10 năm.

8. Tài sản thuê hoạt động

Thuê tài sản được phân loại là thuê hoạt động nếu phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuộc về người cho thuê. Chi phí thuê hoạt động được phân ánh vào chi phí theo phương pháp đường thẳng cho suốt thời hạn thuê tài sản, không phụ thuộc vào phương thức thanh toán tiền thuê.

9. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

| <u>Loại tài sản cố định</u> | <u>Số năm</u> |
|---------------------------------|---------------|
| Nhà cửa, vật kiến trúc | 10 - 30 |
| Máy móc và thiết bị | 05 - 20 |
| Phương tiện vận tải, truyền dẫn | 06 - 15 |

10. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm:

Quyền sử dụng đất:

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ... Quyền sử dụng đất không xác định thời hạn không được tính khấu hao.

11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

12. Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

13. Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

14. Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các qui định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

15. Ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu bán hàng hoá

Doanh thu bán hàng hóa được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua.
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hoá, đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hoá (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác).
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp.
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

15. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được tính vào giá trị của tài sản đó. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá trị tài sản có liên quan.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

16. Các khoản chi phí

Chi phí là những khoản làm giảm lợi ích kinh tế được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa.

Các khoản chi phí và khoản doanh thu do nó tạo ra phải được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Trong trường hợp nguyên tắc phù hợp xung đột với nguyên tắc thận trọng, chi phí được ghi nhận căn cứ vào bản chất và qui định của các chuẩn mực kế toán để đảm bảo phản ánh giao dịch một cách trung thực, hợp lý.

17. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp chỉ gồm thuế thu nhập hiện hành.

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích lập Báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

18. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

19. Báo cáo theo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính của Công ty.

V – Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

| | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|--------------------|-----------------------|----------------------|
| Tiền mặt tại quỹ | 417.426.800 | 388.027.600 |
| Tiền gửi ngân hàng | 12.208.433.433 | 6.463.455.220 |
| Cộng | 12.625.860.233 | 6.851.482.820 |

2. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính của Công ty bao gồm đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác. Thông tin về các khoản đầu tư tài chính của Công ty như sau:

**2a. Đầu tư nắm giữ
đến ngày đáo hạn**

| | Số cuối kỳ | | Số đầu năm | |
|-----------------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
| | Giá gốc | Giá trị ghi sổ | Giá gốc | Giá trị ghi sổ |
| Ngắn hạn | | | | |
| Tiền gửi có kỳ hạn 13 tháng | 30.000.000.000 | 30.000.000.000 | 35.000.000.000 | 35.000.000.000 |
| Cộng | 30.000.000.000 | 30.000.000.000 | 35.000.000.000 | 35.000.000.000 |

**2b. Đầu tư góp vốn
vào đơn vị khác**

| | Số cuối kỳ | | Số đầu năm | |
|---|----------------------|------------------------|----------------------|------------------------|
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá gốc | Dự phòng |
| Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | | | | |
| Công ty cổ phần dầu khí Mê Kông | 4.320.000.000 | (1.004.206.853) | 4.320.000.000 | (1.004.206.853) |
| Cộng | 4.320.000.000 | (1.004.206.853) | 4.320.000.000 | (1.004.206.853) |

Theo Công văn số 143/AGP ngày 16 tháng 6 năm 2011 gửi Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang, Công ty cổ phần cảng An Giang đồng ý góp vốn làm cổ đông sáng lập của Công ty cổ phần xăng dầu đầu khí An Giang với tổng số vốn điều lệ là 80.000.000.000 VND.

Theo thỏa thuận về việc thành lập Công ty cổ phần xăng dầu đầu khí An Giang ngày 27 tháng 6 năm 2011 tỷ lệ góp vốn của Công ty cổ phần Cảng An Giang là 9.000.000.000 VND tương đương 11,25% vốn điều lệ. Trong kỳ, Công ty cổ phần Cảng An Giang đã bị hoán đổi cổ phần của Công ty cổ phần xăng dầu đầu khí An Giang lấy cổ phần của Công ty cổ phần dầu khí Mê Kông theo tỷ lệ 1:0,96 theo thông báo số 1063/TB-DKMK ngày 30 tháng 6 năm 2015 của Công ty cổ phần dầu khí Mê Kông về việc sáp nhập.

3. Phải thu ngắn hạn khách hàng

| | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|---------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Phải thu cho các bên liên quan | 70.639.900 | 46.698.000 |
| Nguyễn Quốc Bảo | 70.639.900 | 46.698.000 |
| Phải thu các khách hàng khác | 14.272.992.450 | 12.662.014.148 |
| Nguyễn Đức Diện | 2.662.584.167 | 1.867.473.639 |
| Công ty CP Tiếp vận Phước Tạo | 2.428.208.185 | 2.020.879.571 |
| Các khách hàng khác | 9.182.198.667 | 8.773.660.938 |
| Cộng | 14.343.630.919 | 12.708.712.148 |

4. Trả trước cho người bán

4a. Trả trước cho người bán ngắn hạn

| | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|--|--------------------|--------------------|
| <i>Trả trước cho các bên liên quan</i> | - | - |
| <i>Trả trước cho người bán khác</i> | 888.534.230 | 921.534.230 |
| Công ty Cổ phần Quản lý Bảo trì đường thủy nội địa số 13 | 22.000.000 | 22.000.000 |
| Trung tâm phát triển quỹ đất tỉnh An Giang | 63.242.200 | 63.242.200 |
| Nhà cung cấp khác | 803.292.030 | 836.292.030 |
| Cộng | 888.534.230 | 921.534.230 |

4b. Trả trước cho người bán dài hạn

| | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|---|-----------------------|-----------------------|
| <i>Trả trước cho các bên liên quan</i> | - | - |
| <i>Trả trước cho người bán khác</i> | 10.463.660.000 | 10.463.660.000 |
| Trường kỹ thuật nghiệp vụ- Sở Giao thông vận tải An Giang | 10.000.000.000 | 10.000.000.000 |
| Các nhà cung cấp khác | 463.660.000 | 463.660.000 |
| Cộng | 10.463.660.000 | 10.463.660.000 |

4. Phải thu ngắn hạn khác

| | Số cuối kỳ | | Số đầu năm | |
|---|--------------------|----------|----------------------|----------|
| | Giá trị | Dự phòng | Giá trị | Dự phòng |
| <i>Phải thu cho các bên liên quan</i> | - | - | - | - |
| <i>Phải thu các tổ chức và cá nhân khác</i> | 641.801.764 | - | 1.158.091.871 | - |
| Lãi dự thu - tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn | 79.123.287 | - | 683.438.355 | - |
| Tạm ứng | 188.854.277 | - | 138.563.406 | - |
| Các khoản phải thu ngắn hạn khác | 373.824.200 | - | 336.090.110 | - |
| Cộng | 641.801.764 | - | 1.158.091.871 | - |

5. Nợ xấu

| | Số cuối kỳ | | | Số đầu năm | | |
|---|-------------------------------|----------------------|---------------------------|-------------------------------|----------------------|---------------------------|
| | Thời gian quá hạn | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi | Thời gian quá hạn | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi |
| Các bên liên quan | | | | | | |
| Các tổ chức và cá nhân khác | | | | | | |
| Công ty TNHH Thương mại và Xây dựng Tỷ Hưng - Phải thu tiền bán hàng | Trên 03 năm | 143.656.776 | - | Trên 03 năm | 143.656.776 | - |
| Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Xây dựng Văn Minh - Phải thu tiền bán hàng | Trên 03 năm | 51.248.722 | - | Trên 03 năm | 51.248.722 | - |
| Công ty Cổ phần Thái Đức Dương - Phải thu tiền bán hàng | Trên 03 năm | 74.272.859 | - | Trên 03 năm | 74.272.859 | - |
| Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Minh Thành - Phải thu tiền bán hàng | Trên 03 năm | 22.606.300 | - | Trên 03 năm | 22.606.300 | - |
| Công ty TNHH Dịch vụ Thương mại Hải Châu - Phải thu tiền bán hàng | Trên 03 năm | 160.933.487 | - | Trên 03 năm | 160.933.487 | - |
| Công ty TNHH Vận tải Thủy bộ An Hải - Phải thu tiền bán hàng | Trên 03 năm | 181.200.000 | - | Trên 03 năm | 181.200.000 | - |
| Công ty TNHH Gia Hiện - Phải thu tiền bán hàng | Trên 03 năm | 60.110.000 | - | Trên 03 năm | 60.110.000 | - |
| Các tổ chức khác - Phải thu tiền bán hàng | Trên 06 tháng đến dưới 03 năm | 1.260.325.368 | 483.742.814 | Trên 06 tháng đến dưới 03 năm | 1.260.325.368 | 483.742.814 |
| Cộng | - | 1.954.353.512 | 483.742.814 | | 1.954.353.512 | 483.742.814 |

Tình hình biến động dự phòng nợ phải thu khó đòi như sau

| | Năm nay | Năm trước |
|----------------------------|----------------------|----------------------|
| Số đầu năm | 1.470.610.698 | 1.705.090.876 |
| Trích lập dự phòng bổ sung | - | 160.424.887 |
| Hoàn nhập dự phòng | - | (379.959.176) |
| Số cuối kỳ | 1.470.610.698 | 1.485.556.587 |

7. Hàng tồn kho

| | Số cuối kỳ | | Số đầu năm | |
|-----------------------|----------------------|----------|----------------------|----------|
| | Giá trị | Dự phòng | Giá trị | Dự phòng |
| Nguyên liệu, vật liệu | 857.198.833 | - | 807.319.741 | - |
| Công cụ, dụng cụ | 1.422.537.519 | - | 1.563.869.984 | - |
| Hàng hóa | 48.050.021 | - | 6.975.021 | - |
| Cộng | 2.327.786.373 | - | 2.378.164.746 | - |

8. Chi phí trả trước

8a. Chi phí trả trước ngắn hạn

| | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|-------------------------------------|--------------------|--------------------|
| Công cụ, dụng cụ | 329.613.989 | 198.149.899 |
| Phí bảo hiểm | 89.145.756 | 49.286.128 |
| Sửa chữa thường xuyên | 381.341.348 | 384.234.993 |
| Các chi phí trả trước ngắn hạn khác | 114.620.945 | 73.973.461 |
| Cộng | 914.722.038 | 705.644.481 |

8b. Chi phí trả trước dài hạn

| | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|---|----------------------|----------------------|
| Giá trị lợi thế kinh doanh về giá trị thương hiệu | 51.319.899 | 64.149.858 |
| Chi phí sửa chữa | 694.936.728 | 727.949.136 |
| Các chi phí trả trước dài hạn khác | 604.365.696 | 771.338.226 |
| Cộng | 1.350.622.323 | 1.563.437.220 |

9. Tài sản cố định hữu hình

| | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc và thiết bị | Phương tiện vận tải, truyền dẫn | Cộng |
|-----------------------------------|------------------------|----------------------|---------------------------------|------------------------|
| Nguyên giá | | | | |
| Số đầu năm | 83.925.433.728 | 6.649.059.376 | 90.856.711.098 | 181.431.204.202 |
| Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành | - | - | - | 0 |
| Mua sắm TSCĐ | - | - | - | 0 |
| Số cuối kỳ | 83.925.433.728 | 6.649.059.376 | 90.856.711.098 | 181.431.204.202 |

Trong đó:

Đã khấu hao hết
nhưng vẫn còn sử
dụng

- 39.550.000

-

-

Chờ thanh lý

-

-

-

-

Giá trị hao mòn

| | | | | |
|-------------------|-----------------------|----------------------|-----------------------|------------------------|
| Số đầu năm | 47.460.451.837 | 4.956.594.792 | 52.881.025.411 | 105.298.072.040 |
| Khấu hao trong kỳ | 629.796.771 | 103.356.936 | 1.374.512.064 | 2.107.665.771 |
| Số cuối kỳ | <u>48.090.248.608</u> | <u>5.059.951.728</u> | <u>54.255.537.475</u> | <u>107.405.737.811</u> |

Giá trị còn lại

| | | | | |
|------------|-----------------------|----------------------|-----------------------|-----------------------|
| Số đầu năm | 36.464.981.891 | 1.692.464.584 | 37.975.685.687 | 76.133.132.162 |
| Số cuối kỳ | <u>35.835.185.120</u> | <u>1.589.107.648</u> | <u>36.601.173.623</u> | <u>74.025.466.391</u> |

10. Tài sản cố định vô hình

Là giá trị quyền sử dụng đất lâu dài

11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

| | Số đầu năm | Chi phí phát sinh trong năm | Số cuối năm |
|---|--------------------|--------------------------------|--------------------|
| Xây dựng cơ bản dở dang | | | |
| Công trình dự án đầu tư và mở rộng Cảng Mỹ Thới | 615.796.800 | - | 615.796.800 |
| Cộng | <u>615.796.800</u> | <u>-</u> | <u>615.796.800</u> |

12. Phải trả người bán ngắn hạn

| | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|--|---------------------------|---------------------------|
| Phải trả các bên liên quan | - | - |
| Công ty cổ phần dầu khí Mêkông | - | - |
| Phải trả các nhà cung cấp khác | 741.398.051 | 472.204.676 |
| Công ty TNHH Xây dựng Dịch vụ Thương mại Đức Liêm | - | 66.770.000 |
| Công ty TNHH Dịch vụ Vận tải An Phúc | - | 214.248.676 |
| Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Thuận Trung | 150.611.000 | 150.611.000 |
| Công ty Cổ phần Thương Mại Dịch vụ Xây dựng Phương Ánh | 397.541.800 | - |
| Các nhà cung cấp khác | 193.245.251 | 40.575.000 |
| Cộng | <u>741.398.051</u> | <u>472.204.676</u> |

13. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

| | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|--|----------------|------------------|
| <i>Trả trước của các bên liên quan</i> | - | - |
| <i>Trả trước của các khách hàng khác</i> | 368.853 | 1.814.383 |
| Công ty Cổ phần Hàng hải Phú Mỹ | - | 440.000 |
| Công ty TNHH Thương mại và Vận tải biển Gia Long | - | 1.005.530 |
| Các khách hàng khác | 368.853 | 368.853 |
| Cộng | 368.853 | 1.814.383 |

14. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

| | Số đầu năm | | Số phát sinh | | Số cuối kỳ | |
|--|--------------------|-------------------|----------------------|----------------------|----------------------|----------|
| | Phải nộp | Phải thu | Số phải nộp | Số đã thực nộp | Phải nộp | Phải thu |
| Thuế GTGT hàng bán nội địa | 359.755.917 | 0 | 1.070.375.298 | 934.514.802 | 495.616.413 | 0 |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 0 | 32.626.298 | 182.328.846 | 0 | 149.702.548 | 0 |
| Thuế thu nhập cá nhân | 7.995.991 | 0 | 72.252.242 | 72.395.978 | 7.852.255 | 0 |
| Thuế nhà đất, tiền thuê đất | 0 | 0 | 426.966.225 | - | 426.966.225 | 0 |
| Các loại thuế khác | 0 | 0 | 3.000.000 | 3.000.000 | 0 | 0 |
| Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác | 0 | 0 | 33.022.080 | 0 | 33.022.080 | 0 |
| Cộng | 367.751.908 | 32.626.298 | 1.787.944.691 | 1.009.910.780 | 1.113.159.521 | - |

Thuế giá trị gia tăng

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ với thuế suất 0%; 5% và 10%.

15. Phải trả người lao động

Là tiền lương còn phải trả người lao động

16. Doanh thu chưa thực hiện

16a. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn

| | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|--|--------------------|--------------------|
| <i>Doanh thu chưa thực hiện liên quan đến tổ chức khác</i> | 204.545.457 | 272.727.276 |
| Doanh thu dịch vụ nhận trước | 204.545.457 | 272.727.276 |
| Cộng | 204.545.457 | 272.727.276 |

16b . Doanh thu chưa thực hiện dài hạn

| | <u>Số cuối kỳ</u> | <u>Số đầu năm</u> |
|--|--------------------|--------------------|
| Doanh thu chưa thực hiện liên quan đến tổ chức khác | 204.545.450 | 204.545.450 |
| Doanh thu dịch vụ nhận trước | 204.545.450 | 204.545.450 |
| Cộng | 204.545.450 | 204.545.450 |

17. Phải trả khác

17a. Phải trả ngắn hạn khác

| | <u>Số cuối kỳ</u> | <u>Số đầu năm</u> |
|---|--------------------|--------------------|
| Phải trả các bên liên quan | - | - |
| Thù lao Hội đồng quản trị | - | - |
| Phải trả các tổ chức và cá nhân khác | 675.618.440 | 630.820.228 |
| Phải trả cổ tức các cổ đông khác | 52.684.400 | 52.684.400 |
| Các khoản phải trả ngắn hạn khác | 622.934.040 | 578.135.828 |
| Cộng | 675.618.440 | 630.820.228 |

17b. Phải trả dài hạn khác

| | <u>Số cuối kỳ</u> | <u>Số đầu năm</u> |
|--|--------------------|--------------------|
| - Công ty TNHH Tổng Công ty Hòa Bình Minh -Chi nhánh Cần Thơ - Tiền đặt cọc thuê kho | 216.000.000 | 216.000.000 |
| - Công ty TNHH Một Thành Viên Thép Thành Ngọ - Tiền đặt cọc thuê kho | 120.000.000 | 120.000.000 |
| - Công ty Cổ Phần tập Đoàn UNIS -Tiền đặt cọc thuê kho | 25.000.000 | 25.000.000 |
| - Công ty TNHH Xuất Nhập Khẩu Green Sea | 109.890.000 | 109.890.000 |
| - Công ty TNHH Phát Triển Thương Mại Và Vận Tải Phương Linh | 75.600.000 | 75.600.000 |
| | 546.490.000 | 546.490.000 |

18 . Quỹ khen thưởng, phúc lợi

| | <u>Số đầu năm</u> | <u>Trích quỹ trong kỳ</u> | <u>Chi quỹ trong kỳ</u> | <u>Số cuối kỳ</u> |
|-----------------|--------------------|---------------------------|-------------------------|--------------------|
| Quỹ khen thưởng | 270.787.783 | 0 | - | 270.787.783 |
| Quỹ phúc lợi | 14.405.511 | 0 | 17.400.000 | (2.994.489) |
| Cộng | 285.193.294 | 0 | 17.400.000 | 267.793.294 |

19. Vốn chủ sở hữu

19 a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

| | Vốn đầu tư của chủ sở hữu | Quỹ đầu tư phát triển | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | Cộng |
|-----------------------------------|--------------------------------------|----------------------------------|--|------------------------|
| Số dư đầu năm trước | 138.000.000.000 | 4.554.660.975 | 3.187.299.902 | 145.741.960.877 |
| Lợi nhuận trong năm trước | - | - | 4.128.722.587 | 4.128.722.587 |
| Hòa nhập quỹ trong năm trước | - | - | - | - |
| Trích quỹ trong năm trước | - | 159.355.394 | (478.066.182) | (318.710.788) |
| Chia cổ tức trong năm trước | - | - | (2.704.800.000) | (2.704.800.000) |
| Số dư cuối kỳ trước | 138.000.000.000 | 4.714.016.369 | 4.133.156.307 | 146.847.172.676 |
| Số dư đầu năm nay | 138.000.000.000 | 4.714.016.369 | 4.133.156.307 | 146.847.172.676 |
| Lợi nhuận trong kỳ này | - | - | 624.315.382 | 624.315.382 |
| Hòa nhập quỹ kỳ này | - | - | - | - |
| Trích quỹ trong kỳ này | - | - | - | - |
| Hạch toán chia cổ tức trong kỳ | - | - | - | - |
| Số dư cuối kỳ | 138.000.000.000 | 4.714.016.369 | 4.757.471.689 | 147.471.488.058 |

19 b. Chi tiết vốn chủ sở hữu

Tình hình góp vốn điều lệ như sau:

| | Theo Giấy chứng nhận | | Vốn điều lệ đã góp (VND) | Vốn điều lệ còn phải góp (VND) |
|--|-----------------------------|--------------|-------------------------------------|---|
| | đăng ký doanh nghiệp | Tỷ lệ | | |
| | VND | (%) | | |
| Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn Nhà nước | 73.116.000.000 | 52,98 | 73.116.000.000 | - |
| Các cổ đông khác | 64.884.000.000 | 47,02 | 64.884.000.000 | - |
| | 138.000.000.000 | 100 | 138.000.000.000 | - |

Cổ phiếu

| | <u>Số cuối kỳ</u> | <u>Số đầu năm</u> |
|-------------------------------------|-------------------|-------------------|
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành | 13.800.000 | 13.800.000 |
| Số lượng cổ phiếu đã phát hành | 13.800.000 | 13.800.000 |
| - <i>Cổ phiếu phổ thông</i> | 13.800.000 | 13.800.000 |
| - <i>Cổ phiếu ưu đãi</i> | - | - |
| Số lượng cổ phiếu được mua lại | - | - |
| - <i>Cổ phiếu phổ thông</i> | - | - |
| - <i>Cổ phiếu ưu đãi</i> | - | - |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 13.800.000 | 13.800.000 |
| - <i>Cổ phiếu phổ thông</i> | 13.800.000 | 13.800.000 |
| - <i>Cổ phiếu ưu đãi</i> | - | - |

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND

20. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

20 a. Ngoại tệ các loại

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, tiền bao gồm 4.187,32 USD (số đầu năm là 4.190,62 SD)

20 b. Nợ khó đòi đã xử lý

| | <u>Số cuối kỳ</u> | <u>Số đầu năm</u> | <u>Nguyên nhân xóa sổ</u> |
|--------------------------------|-------------------|-------------------|---|
| | <u>VND</u> | <u>VND</u> | |
| Vosa Cần Thơ | 35.746.216 | 35.746.216 | Công nợ phát sinh từ trước năm 1992, khách hàng từ chối thanh toán. |
| Nguyễn Văn Bưởi | 4.681.280 | 4.681.280 | Công nợ phát sinh từ năm 1992, không còn liên hệ được địa chỉ của khách hàng. |
| Công ty Văn Lang | 1.677.000 | 1.677.000 | Công nợ phát sinh từ năm 1995, không còn liên hệ được địa chỉ của khách hàng. |
| Cục hàng hải Việt Nam | 6.044.774 | 6.044.774 | Công nợ phát sinh từ năm 1994, không thu hồi được. |
| Tàu Trần Đề | 7.457.000 | 7.457.000 | Công nợ phát sinh từ năm 1996, không còn liên hệ được địa chỉ của khách hàng. |
| Công ty vận tải biển Tài chính | 7.207.983 | 7.207.983 | Công nợ phát sinh từ năm |

| | | | |
|--|-------------------|-------------------|---|
| Phòng kinh doanh xây dựng hàng hải | 2.677.340 | 2.677.340 | 2005, không còn liên hệ được địa chỉ của khách hàng. |
| Nguyễn Văn Liêu | 3.525.388 | 3.525.388 | Công nợ phát sinh đã lâu, do bộ phận kế toán thay đổi không bàn giao. |
| Huỳnh Văn Linh | 1.000.000 | 1.000.000 | Con nợ không có khả năng thanh toán nợ. |
| Sáu Mẫu | 1.915.750 | 1.915.750 | Không tìm được địa chỉ của đối tượng nợ. |
| Trịnh Thị Hương | 13.468.262 | 13.468.262 | Nợ phát sinh đã lâu không liên hệ được địa chỉ |
| Từ Huân Tước | 1.600.000 | 1.600.000 | Công nợ phát sinh từ năm 2000, không có khả năng thanh toán. |
| Tô Xuân Thái | 1.500.000 | 1.500.000 | Không tìm được địa chỉ của đối tượng nợ. |
| Công ty công trình giao thông An Giang | 3.192.000 | 3.192.000 | Công nợ phát sinh từ năm 2000, không liên hệ được địa chỉ. |
| Võ Thắng Lợi | 2.281.600 | 2.281.600 | Công nợ phát sinh từ năm 2006, đơn vị đã giải thể |
| Công ty Nam Hưng | 3.422.000 | 3.422.000 | Công nợ phát sinh năm 2006, không còn hồ sơ gốc. |
| Cộng | 97.396.593 | 97.396.593 | Công nợ phát sinh năm 2003, đối tượng nợ không thanh toán. |

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

1a. Tổng doanh thu

| | Năm nay | Năm trước |
|------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| - Doanh thu bán hàng hóa | 208.294.242 | 1.341.439.683 |
| - Doanh thu cung cấp dịch vụ | 13.782.579.670 | 14.124.318.600 |
| Cộng | 13.990.873.912 | 15.465.758.283 |

1b. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan

Công ty không phát sinh giao dịch bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan

2. Giá vốn hàng bán

| | Năm nay | Năm trước |
|---------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Giá vốn của hàng hóa đã bán | 354.382.740 | 1.092.128.953 |
| Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp | 10.865.568.977 | 11.087.191.638 |
| Cộng | 11.219.951.717 | 12.179.320.591 |

3. Doanh thu hoạt động tài chính

| | Năm nay | Năm trước |
|---------------------------|--------------------|--------------------|
| Lãi tiền gửi có kỳ hạn | 567.465.755 | 328.296.614 |
| Lãi tiền gửi không kỳ hạn | 3.495.770 | 6.749.369 |
| Cộng | 570.961.525 | 335.045.983 |

4. Chi phí tài chính

| | Năm nay | Năm trước |
|-------------|----------|------------------|
| Trả lãi vay | - | 9.604.783 |
| Cộng | - | 9.604.783 |

5. Chi phí bán hàng

| | Năm nay | Năm trước |
|----------------------------------|--------------------|--------------------|
| Chi phí nhân viên | 257.533.630 | 258.130.675 |
| Chi phí vật liệu bao bì | 9.282.929 | 10.556.801 |
| Chi phí dụng cụ, đồ dùng | 11.535.000 | 4.504.490 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 28.215.537 | 28.215.537 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 25.987.451 | 28.826.459 |
| Các chi phí khác | 24.593.723 | 29.567.700 |
| Cộng | 357.148.270 | 359.801.662 |

6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

| | Năm nay | Năm trước |
|----------------------------------|----------------------|----------------------|
| Chi phí nhân viên | 1.004.284.268 | 1.033.528.617 |
| Chi phí vật liệu quản lý | 35.471.982 | 59.861.346 |
| Chi phí đồ dùng văn phòng | 35.181.779 | 19.176.931 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 129.222.192 | 129.222.192 |
| Thuế, phí và lệ phí | 462.988.305 | 548.829.333 |
| Chi phí dự phòng | - | - |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 157.938.909 | 89.804.432 |
| Các chi phí khác | 355.984.048 | 303.893.361 |
| Cộng | 2.181.071.483 | 2.184.316.212 |

7. Thu nhập khác

| | Năm nay | Năm trước |
|----------------|------------------|------------------|
| Thu bồi thường | - | - |
| Thu nhập khác | 2.980.261 | 6.000.167 |
| Cộng | 2.980.261 | 6.000.167 |

8. Lãi trên cổ phiếu

8a. Lãi cơ bản và suy giảm trên cổ phiếu

| | Năm nay | Năm trước |
|--|-------------|-------------|
| Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp | 624.315.382 | 859.008.948 |
| Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi | - | - |
| Lợi nhuận tính lãi cơ bản và suy giảm trên cổ phiếu | - | - |
| Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ | 13.800.000 | 13.800.000 |
| Lãi cơ bản và suy giảm trên cổ phiếu | 45 | 62 |

Giải trình biến động kết quả hoạt động kinh doanh quý I năm 2020:

Theo kết quả hoạt động kinh doanh quý I năm 2020, lợi nhuận sau thuế của Công ty Cổ phần Cảng An Giang giảm 234.693.566 đồng, tỷ lệ giảm 27,32% so quý I năm 2019 (biến động hơn 10%). Công ty giải trình như sau:

| Số tt | Chỉ tiêu | Quý I năm 2020 | Quý I năm 2019 | chênh lệch | |
|-------|---|----------------|----------------|-----------------|-----------------|
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5)=(3)-(4) | (6)=(5)/(4)x100 |
| 1 | Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 13.990.873.912 | 15.465.758.283 | (1.474.884.371) | (9,54) |
| 2 | Giá vốn hàng bán | 11.219.951.717 | 12.179.320.591 | (959.368.874) | (7,88) |
| 3 | Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 2.770.923.495 | 3.286.437.692 | (515.514.197) | (15,69) |
| 4 | Doanh thu hoạt động tài chính | 570.961.525 | 335.045.983 | 235.915.542 | 70,41 |
| 5 | Chi phí tài chính | 0 | 9.604.783 | (9.604.783) | (100,00) |
| 6 | Chi phí bán hàng | 357.148.270 | 359.801.662 | (2.653.392) | (0,74) |
| 7 | Chi phí quản lý doanh nghiệp | 2.181.071.483 | 2.184.316.212 | (3.244.729) | (0,15) |
| 8 | Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh | 803.665.267 | 1.067.761.018 | (264.095.751) | (24,73) |
| 9 | Thu nhập khác | 2.980.261 | 6.000.167 | (3.019.906) | (50,33) |
| 10 | Chi phí khác | 0 | 0 | - | - |
| 11 | Lợi nhuận khác | 2.980.261 | 6.000.167 | (3.019.906) | (50,33) |
| 12 | Tổng lợi nhuận trước thuế | 806.644.228 | 1.073.761.185 | | |

| | | | | | |
|----|-----------------------------|-------------|-------------|---------------|---------|
| | | | | (267.116.957) | (24,88) |
| 13 | Chi phí thuế TNDN hiện hành | 182.328.846 | 214.752.237 | (32.423.391) | (15,10) |
| 14 | Lợi nhuận sau thuế TNDN | 624.315.382 | 859.008.948 | (234.693.566) | (27,32) |

- Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ giảm 1.475 triệu đồng, giá vốn hàng bán giảm 959 triệu đồng làm cho lợi nhuận gộp giảm 516 triệu đồng

- Doanh thu tài chính tăng 236 triệu đồng, chi phí tài chính giảm 10 triệu đồng làm cho lợi nhuận tăng 246 triệu đồng

- Chi phí bán hàng giảm 3 triệu đồng, chi phí quản lý doanh nghiệp giảm 3 triệu đồng làm lợi nhuận tăng 6 triệu đồng

Chính 3 yếu tố trên và lợi nhuận khác giảm 3 triệu đồng, chi phí thuế TNDN hiện hành giảm 32 triệu làm tổng lợi nhuận sau thuế giảm 235 triệu đồng

10. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

| | Năm nay | Năm trước |
|----------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 1.775.498.253 | 1.840.826.343 |
| Chi phí nhân công | 6.660.800.159 | 6.671.638.927 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 2.107.665.771 | 2.028.137.445 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 2.260.321.341 | 2.562.520.606 |
| Chi phí khác | 599.503.206 | 537.790.974 |
| Cộng | 13.403.788.730 | 13.640.914.295 |

VII – Những thông tin khác

Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

1. Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Các thành viên quản lý chủ chốt gồm: các thành viên Hội đồng quản trị và các thành viên Ban Tổng Giám đốc. Các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt là các thành viên mật thiết trong gia đình các thành viên quản lý chủ chốt.

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Công ty không phát sinh giao dịch bán hàng và cung cấp dịch vụ cũng như các giao dịch khác với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Công ty không có công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt

| | Năm nay | Năm trước |
|-------------|--------------------|--------------------|
| Tiền lương | 230.414.664 | 237.079.123 |
| Phụ cấp | 10.170.000 | 10.170.000 |
| Thù lao | 82.500.000 | 82.500.000 |
| Cộng | 323.084.664 | 329.749.123 |

2. Giao dịch và số dư với các bên liên quan khác

Công nợ với các bên liên quan khác

Công nợ với các bên liên quan khác được trình bày trong các thuyết minh ở Mục V.11.

Các khoản công nợ phải thu các bên liên quan khác không có bảo đảm và sẽ được thanh toán bằng tiền. Không có khoản dự phòng phải thu khó đòi nào được lập cho các khoản nợ phải thu các bên liên quan khác.

Lập ngày 14 tháng 4 năm 2020

Người lập biểu



Lâm Ngọc Sương

Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Cơ

Tổng Giám đốc



Bùi Thành Hiệp